

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2021



CHẤT LƯỢNG LÀ THƯƠNG HIỆU

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47



Số 8, Biên Cương, Quy Nhơn, Bình Định



+84.256 3522 166



+84.256 3522 316



c47@xaydung47.vn



www.xaydung47.vn



C47 (HOSE)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**
TẠI NGÀY 30/09/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 30/09/2021	Tại ngày 01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	922.240.356.371	1.083.845.705.647
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	65.829.829.830	16.892.129.583
1. Tiền	111	65.829.829.830	16.892.129.583
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	202.760.247.195	339.040.867.913
1. Phải thu khách hàng	131	133.806.180.120	282.840.806.838
2. Trả trước cho người bán	132	35.653.305.418	26.273.349.566
3. Phải thu nội bộ	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	38.891.082.657	35.517.032.509
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(5.590.321.000)	(5.590.321.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	653.628.600.773	727.852.950.670
1. Hàng tồn kho	141	653.628.600.773	727.852.950.670
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	21.678.573	59.757.481
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	22.745.454
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	21.678.554	31.125.448
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	153	19	5.886.579
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	507.798.674.192	536.339.871.017
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	7.582.241.124	6.228.554.749
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	7.582.241.124	6.228.554.749
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	426.118.538.166	459.299.091.438
1. Tài sản cố định hữu hình	221	424.358.894.294	458.198.476.579
- Nguyên giá	222	1.230.853.974.577	1.261.536.023.724
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(806.495.080.283)	(803.337.547.145)

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 30/09/2021	Tại ngày 01/01/2021
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	1.759.643.872	1.100.614.859
- Nguyên giá	228	2.885.351.393	2.055.278.273
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.125.707.521)	(954.663.414)
III. Bất động sản đầu tư	230	0	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	60.695.518.907	56.830.188.439
1. Chi phí xây dựng, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	60.695.518.907	56.830.188.439
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	3.490.000.000	3.490.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	3.490.000.000	3.490.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	260	9.912.375.995	10.492.036.391
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.912.375.995	10.492.036.391
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.430.039.030.563	1.620.185.576.664
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	1.102.138.270.511	1.316.163.960.644
I. Nợ ngắn hạn	310	853.429.243.576	992.932.767.542
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	152.805.649.292	272.566.069.899
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14.509.254.576	14.573.055.257
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	41.709.399.826	36.707.428.645
4. Phải trả người lao động	314	15.656.955.500	21.784.864.201
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17.010.673.266	15.149.137.604
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	19.553.054.926	24.804.906.065
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	587.644.152.187	601.872.276.868
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.540.104.003	5.475.029.003
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	248.709.026.935	323.231.193.102
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	121.245.280.497	255.528.298.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 30/09/2021	Tại ngày 01/01/2021
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	61.476.026.944	62.006.026.944
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	60.000.000.000	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.987.719.494	5.696.868.158
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	327.900.760.052	304.021.616.020
I. Vốn chủ sở hữu	410	327.900.760.052	304.021.616.020
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	187.221.430.000	170.201.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	187.221.430.000	170.201.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20.670.938.094	32.680.208.094
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	56.870.894.198	56.870.894.198
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	39.971.014.728	22.494.342.957
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a	(2.681.016.297)	(4.341.330.602)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	42.652.031.025	26.835.673.559
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích của cô đồng thiểu số	429	23.166.483.033	21.774.870.771
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.430.039.030.563	1.620.185.576.664

Quy Nhơn, ngày 23 tháng 10 năm 2021

Lập biểu



Nguyễn Quốc Hùng

Kế toán trưởng



Hồ Đình Phong

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Minh Quang



CÔNG TY CP XÂY DỰNG 47

ISO 9001:2015

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/09/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	127.175.295.460	447.357.450.368	699.435.432.504	998.282.455.737
2. Các khoản giảm trừ	2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	127.175.295.460	447.357.450.368	699.435.432.504	998.282.455.737
4. Giá vốn hàng bán	11	93.701.114.025	394.349.144.665	608.417.793.103	873.445.431.768
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	33.474.181.435	53.008.305.703	91.017.639.401	124.837.023.969
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.919.703	11.940.132	61.918.116	46.406.933
7. Chi phí tài chính	22	19.073.405.039	14.738.427.643	52.469.339.610	55.418.072.863
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	12.332.053.884	14.736.927.643	38.140.125.701	46.357.035.384
8. Chi phí bán hàng	25	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.340.800.100	9.418.474.966	23.424.342.869	27.854.516.411
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	8.067.895.999	28.863.343.226	15.185.875.038	41.610.841.628
11. Thu nhập khác	31	499.428.190	70.680.042.222	16.871.743.255	73.311.697.988
12. Chi phí khác	32	446.536.264	95.498.892.714	2.593.346.968	96.844.360.277
13. Lợi nhuận khác	40	52.891.926	(24.818.850.492)	14.278.396.287	(23.532.662.289)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	8.120.787.925	4.044.492.734	29.464.271.325	18.078.179.339
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2.133.384.437	964.095.742	6.478.309.692	4.303.897.981
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	69.726.573	277.940.845	103.784.558	1.153.262.258
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5.917.676.915	2.802.456.147	22.882.177.075	12.621.019.100
17.1- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	6.649.700.703	3.404.107.922	23.527.385.341	15.342.985.288
17.2- Lợi ích của cổ đông thiểu số	62	(732.023.788)	(601.651.775)	(645.208.266)	(2.721.966.188)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	355	200	1.257	901

Quy Nhơn, ngày 23 tháng 10 năm 2021

Lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Hùng

Hồ Đình Phong



Đương Minh Quang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/09/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
<i>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</i>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	596.624.047.056	652.498.600.242
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(383.243.346.293)	(439.148.353.839)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(59.003.704.806)	(11.838.875.818)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(44.102.938.345)	(47.785.777.241)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.000.000.000)	(19.367.579)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	180.487.091.357	234.494.782.866
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(214.453.799.437)	(324.660.443.188)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	75.307.349.532	63.540.565.443
<i>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.274.000.000)	(8.012.829.745)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	472.996.786	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.444.679.506)	(81.176.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.572.240.000	81.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	61.918.116	40.244.517

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(11.611.524.604)	(8.048.585.228)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	410.256.540.206	464.823.514.443
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(425.014.664.887)	(536.751.811.895)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(14.758.124.681)	(71.928.297.452)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	48.937.700.247	(16.436.317.237)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	16.892.129.583	46.965.478.327
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	65.829.829.830	30.529.161.090

Quy Nhơn, ngày 23 tháng 10 năm 2021

Lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Quốc Hùng

Hồ Đình Phong

Đương Minh Quang



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/09/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Công ty cổ phần Xây dựng 47 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số: 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000064 ngày 27/06/2005 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 19 với số mới 4100258747 ngày 05/03/2021

Vốn điều lệ: **187.221.430.000 VND**

Cổ phiếu công ty được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM với mã C47

Khối lượng cổ phiếu niêm yết: **18.722.143**

2. Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng.
- Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng.
- Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu.
- Đại tu xe máy thi công.
- Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí, sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ Massage.
- Đại lý rượu, bia, nước giải khát. Đại lý dịch vụ Internet.
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác.
- Đại lý thu đổi ngoại tệ.
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.
- Tổ chức hội nghị, hội thảo.
- Dịch vụ quảng cáo.
- Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa.
- Tư vấn du học.
- Kinh doanh vận chuyển khách bằng ô tô theo hợp đồng.
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí trên biển.
- Hoạt động dạy nghề.
- Thi công khoan phụt vữa và xử lý nền móng công trình.
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: ngắn hạn

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

a) Danh sách các Công ty con:

Tên công ty	Vốn đầu tư	Tỷ lệ	Thông tin công ty con
+ Công ty CP Thủy điện Văn Phong	75.825.000.000	67,70%	Thôn Hòa Sơn, xã Bình Tường, Tây Sơn, Bình Định. Mã số 4101309994.
+ Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu lao động Bình Định	5.000.000.000	100,00%	Số 8 Biên Cương, Quy Nhơn, Bình Định. Mã số 4101500126.
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	1.000.000.000	100,00%	Số 489 An Dương Vương, Quy Nhơn, Bình Định. Mã số 4101500126.

b) Danh sách các Công ty liên kết:

Tên công ty	Vốn đầu tư	Tỷ lệ	Thông tin công ty con

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá hối đoái được sử dụng để hạch toán là tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.
- Tỷ giá hối đoái được sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác sang đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

3.1. Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh

3.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

3.3. Các khoản cho vay: Không có

3.4. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

4.1. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận: Ghi nhận theo nguyên giá

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- + Các khoản chi phí trả trước khác có phát sinh lớn mà theo xét đoán của ban lãnh đạo doanh nghiệp thì cần thiết được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

+ Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận nợ tại thời điểm lập báo cáo nếu:

+ Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

+ Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- + Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được các chủ sở hữu góp vốn.
- + Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- + Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- + Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và một phần chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản nợ phải trả dài hạn cuối năm tài chính trong trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái làm cho kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bị lỗ.
- + Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- + Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ các chi phí tập hợp được để tạo thành doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

+ Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

+ Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu dẫn đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	6.157.052.140	12.069.027.308
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.663.185.029	4.811.466.750
+ Tiền Việt Nam	59.646.203.693	4.794.485.414
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	59.278.662.583	1.867.777.358
Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn	206.605.082	169.978.236
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định (KS Hải Âu)	160.936.028	2.756.729.820
+ Ngoại tệ (USD)	16.981.336	16.981.336
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	16.981.336	16.981.336
Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn	-	-
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.758.034	-
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	2.758.034	-
- Các tài khoản khác	6.834.627	11.635.525
Cộng	65.829.829.830	16.892.129.583

2. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị cổ phiếu:	-	-	-	-
Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ				
- Tổng giá trị trái phiếu:	-	-	-	-
Chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ				
- Các khoản đầu tư khác.	-	-	-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng	-	-	-	-
+ Về giá trị	-	-	-	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	3.490.000.000	3.490.000.000	3.490.000.000	3.490.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con:
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:
- Đầu tư vào đơn vị khác:

3. Phải thu của khách hàng:

- Phải thu ngắn hạn của khách hàng:
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên
 Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh
 Cty CP Thủy Điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
 Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 6
 Công ty Cổ phần Tiên Thuận
 - Các khoản phải thu khách hàng khác

Phải thu dài hạn của khách hàng:

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	133.806.180.120		282.840.806.838	
	81.890.183.618		68.495.593.534	
	35.656.586.709		22.074.172.022	
	20.553.010.909		25.923.205.512	
	7.012.769.000		1.330.399.000	
	18.667.817.000		19.167.817.000	
	51.915.996.502		214.345.213.304	

4. Phải thu khác:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	-	-	-	-
	-	-	-	-

Ngắn hạn	38.891.082.657	35.517.032.509
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	1.289.630.624
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Tạm ứng	2.021.766.448	1.133.855.311
- Ký cược, ký quỹ	738.846.950	663.443.868
- Cho mượn	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-
- Phải thu khác	36.130.469.259	32.430.102.706
+ <i>Phải thu từ hợp đồng ủy thác đầu tư</i>	882.520.931	882.520.931
+ <i>Các khoản khác</i>	35.247.948.328	24.689.465.989
Dài hạn	7.582.241.124	6.228.554.749
- Ký cược, ký quỹ	7.582.241.124	6.228.554.749
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	46.473.323.781	41.745.587.258

5. Trả Trước Cho Người Bán

Ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
+ Công ty TNHH CAVICO Việt Nam	35.653.305.418	5.590.321.000	26.273.349.566	5.590.321.000
+ Công ty TNHH XD An Đạt Thịnh	5.590.321.000	5.590.321.000	5.590.321.000	5.590.321.000
+ Công ty TNHH Thịnh Tiến	4.700.000.000		4.199.687.918	
Các Khách Hàng Khác	4.200.000.000		-	
	21.162.984.418		16.483.340.648	

6. Nợ xấu:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Dự phòng nợ phải thu khách hàng khó đòi	5.590.321.000	-	5.590.321.000	-
- Tổng giá trị các khoản cho vay quá hạn thanh toán hoặc	-	-	-	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:	-	-	-	-
				Đổi
				tương nợ
				Công ty TNHH Cavico Việt Nam

Cộng 5.590.321.000 - 5.590.321.000 -

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	-	-	-	-
	53.049.350		48.603.089.112	
	27.051.221.882		2.099.612.021	
	625.708.293.529		676.854.606.485	
	-		-	
	188.901.746		295.643.052	
	-		-	
	-		-	
	-		-	
	-		-	
	-		-	
	627.134.266		-	
	653.628.600.773		727.852.950.670	

8. Tài sản dở dang dài hạn:

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

Cộng

- b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;	-	-
- Xây dựng cơ bản	60.695.518.907	
* Tổng số chi phí XD CB dở dang	60.680.643.739	

Trong đó:

+ Dự án Khu sinh thái Hồ Định Bình	3.041.794.343	3.041.794.343
+ Dự án Khách sạn Hải Âu	-	701.486.936
+ Tòa nhà 08 Biên Cương (Nâng cấp khách sạn)	57.638.849.396	53.086.907.160
- Sửa chữa.	14.875.168,00	-
Cộng	60.695.518.907	56.830.188.439

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	275.794.101.207	797.649.218.485	174.194.054.088	13.898.649.944	0	1.261.536.023.724
- Mua trong kỳ	1.265.610.186					1.265.610.186
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác		2.807.053.817	7.460.247.296	4.560.415.583		14.827.716.696
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		29.087.645.244	3.156.886.089			32.244.531.333
- Giảm khác		12.020.662.879	2.072.727.272	437.454.545		14.530.844.696
Số dư cuối kỳ	277.059.711.393	759.347.964.179	176.424.688.023	18.021.610.982	0	1.230.853.974.577
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	44.554.370.283	593.544.337.695	152.116.810.460	13.122.028.707	0	803.337.547.145
- Khấu hao trong kỳ	4.201.686.466	23.092.207.116	5.143.645.557	453.398.265		32.890.937.404
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		26.653.391.080	3.080.013.186			29.733.404.266
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	48.756.056.749	589.983.153.731	154.180.442.831	13.575.426.972	0	806.495.080.283
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	231.239.730.924	204.104.880.790	22.077.243.628	776.621.237	0	458.198.476.579
- Tại ngày cuối kỳ	228.303.654.644	169.364.810.448	22.244.245.192	4.446.184.010	0	424.358.894.294

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:



- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	0	0	0	2.055.278.273	0	2.055.278.273
- Mua trong kỳ				830.073.120		830.073.120
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tặng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	2.885.351.393	0	2.885.351.393
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	0	0	954.663.414	0	954.663.414
- Khấu hao trong kỳ				171.044.107		171.044.107
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	1.125.707.521	0	1.125.707.521
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	1.100.614.859	0	1.100.614.859
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	1.759.643.872	0	1.759.643.872

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10/11/2018

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Chi phí trả trước:		
Ngắn hạn	-	22.745.454
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	-	22.745.454
- Chi phí đi vay:	-	-
- Các khoản khác:	-	-

Dài hạn **9.912.375.995** **10.492.036.391**

- Chi phí thành lập doanh nghiệp:	9.912.375.995	10.492.036.391
- Chi phí mua bảo hiểm:	9.500.766.456	4.975.280.426
- Các khoản khác:	1.181.413.129	1.736.756.104
+ Chi phí giải phóng mặt bằng Phước An	837.583.317	1.247.616.486
+ Hệ thống camera, quyền khai thác KS Đồng Mít	(1.607.386.907)	2.532.383.375
+ Hệ thống làm lạnh bê tông + quyền khai thác KS Tân Mỹ	9.912.375.995	10.514.781.845
Tổng cộng		

14. Tài sản khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

15. Vay và nợ thuê tài chính :	Nội dung	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn		587.644.152.187	587.644.152.187	410.256.540.206	424.484.664.887	601.872.276.868	601.872.276.868
	Ngân hàng BIDV - CN Bình Định	587.644.152.187	587.644.152.187	410.256.540.206	424.484.664.887	601.872.276.868	601.872.276.868
	Ngân hàng Agribank Tây Sơn, Bình Định	-	-	-	-	-	-
	Ngân hàng Agribank Kon Tum	-	-	-	-	-	-
	Vay đối tượng khác	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn		61.476.026.944	61.476.026.944	3.660.000.000	4.190.000.000	62.006.026.944	62.006.026.944
	Ngân hàng BIDV - CN Bình Định	61.476.026.944	61.476.026.944	3.660.000.000	4.190.000.000	62.006.026.944	62.006.026.944
	Ngân hàng Agribank Tây Sơn, Bình Định	-	-	-	-	-	-
	Vay đối tượng khác	-	-	-	-	-	-
Cộng		649.120.179.131	649.120.179.131	413.916.540.206	428.674.664.887	663.878.303.812	663.878.303.812

c) Trái phiếu

Nội dung	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 1 năm	600.000	60.000.000.000	600.000	60.000.000.000	0	0

d) Các khoản nợ thuế tài chính

Nội dung	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay:
- Nợ thuế tài chính:
- Lý do chưa thanh toán:

Cộng

e) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

16. Phải trả người bán:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	152.805.649.292	152.805.649.292	272.566.069.899	272.566.069.899
	174.722.427.094	174.722.427.094	157.577.693.252	157.577.693.252
	95.026.492.741	95.026.492.741	20.429.789.816	20.429.789.816
	20.429.789.816	20.429.789.816	11.888.412.307	11.888.412.307

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả
 - + Công ty TNHH TMDV Tân Trường Phúc
 - + Cty CP Dầu tự và Kinh doanh Thép Nhân Luật

+ Công ty cổ phần cơ khí và xây lắp 276	1.205.452.160	1.205.452.160	6.062.805.841	6.062.805.841
+ Cty CP Đầu tư Thương mại Đức Thành	4.562.805.841	4.562.805.841	6.993.190.000	6.993.190.000
+ Công ty Cổ phần Đ.H.C	2.087.280.000	2.087.280.000	7.861.157.334	7.861.157.334
+ Cty CP Thương Mại và Dịch Vụ Tân Lộc	6.992.351.184	6.992.351.184	9.920.510.363	9.920.510.363
+ Công ty cổ phần Lilama 45.3	6.472.252.513	6.472.252.513	9.249.593.000	9.249.593.000
+ Công ty TNHH MTV KSXĐ Điện 2	5.249.593.000	5.249.593.000	6.744.311.032	6.744.311.032
+ Công ty TNHH ĐTXĐ Nông nghiệp Sơn Vũ	4.244.311.032	4.244.311.032	5.345.000.000	5.345.000.000
+ Cty CP Cơ khí & Lắp máy Đại Hãn	5.440.000.000	5.440.000.000	5.162.487.764	5.162.487.764
+ Robbins China	4.780.709.205	4.780.709.205	5.577.124.988	5.577.124.988
+ Cty CP Đầu tư Thương mại Gia Phong	0	0	13.499.100.000	13.499.100.000
+ Cty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	0	0	9.673.874.613	9.673.874.613
+ Cty TNHH Đầu tư và Xuất Nhập Khẩu An Sinh	6.083.630.108	6.083.630.108	17.742.868.300	17.742.868.300
+ Cty TNHH Châu Ngọc Hiếu	6.591.246.100	6.591.246.100	5.222.112.794	5.222.112.794
+ Cty TNHH TM DV Hàng Dương	2.222.112.794	2.222.112.794	10.617.094.000	10.617.094.000
+ Cty TNHH TM&DV Phương Lộc Phát	3.334.400.600	3.334.400.600	5.588.261.100	5.588.261.100
- Phải trả cho các đối tượng khác	-21.916.777.802	-21.916.777.802	114.988.376.647	114.988.376.647
	-	-	-	-
Cộng	152.805.649.292	152.805.649.292	272.566.069.899	272.566.069.899

Các khoản phải trả người bán dài hạn

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:				
Phải nộp:				
Thuế giá trị gia tăng	18.470.912.317	30.311.263.037	28.666.151.096	20.116.024.258
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	0	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.184.950.313	6.478.309.692	1.000.000.000	10.663.260.005
Thuế thu nhập cá nhân	127.494.143	1.820.276.011	38.639.921	1.909.130.233
Thuế tài nguyên	9.352.798.425	1.641.901.058	3.537.995.874	7.456.703.609
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	924.403.632	924.403.632	-
Phí, lệ phí và khoản phải nộp khác	3.571.273.447	282.813.901	2.288.138.962	1.565.948.386
Cộng	36.707.428.645	41.458.967.331	36.455.329.485	46.768.897.326

Phải thu:			
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19	-	19
Thuế thu nhập cá nhân	5.886.560	-	5.886.560
Thuế tài nguyên	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-
Phí, lệ phí và khoản phải nộp khác	-	-	-
Cộng	5.886.579	-	5.886.560

	Cuối kỳ	Đầu năm
18. Chi phí phải trả:		
Ngắn hạn	-	-
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Các khoản trích trước khác	15.962.091.947	15.149.137.604
Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	17.010.673.266	15.149.137.604

	Cuối kỳ	Đầu năm
19. Phải trả khác:		
Ngắn hạn	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	1.048.286.257	1.519.111
- Bảo hiểm xã hội	9.106.053.774	7.028.857.231
- Bảo hiểm y tế	137.209.500	162.967.316
- Bảo hiểm thất nghiệp	60.796.000	72.508.175
- Phải trả về cổ phần hoá	130.705.324	130.705.324
- Nhận ký quỹ, ký cược	-	-

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.070.004.071	17.408.348.908
+ Thuế thu nhập cá nhân tạm thu	-	5.171.606.729
+ Nguyễn Thị Cẩm Vy (Hợp đồng ngoài)	500.000.000	500.000.000
+ Tiền nhà 11&71 Biên Cương	1.042.891.000	861.676.000
+ Khác	7.527.113.071	10.875.066.179
Cộng	19.553.054.926	24.804.906.065

Dài hạn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	-	-
Dài hạn		

21. Trái phiếu phát hành:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
Trái phiếu thường				
Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá				
- Loại phát hành có chiết khấu				
- Loại phát hành có phụ trội				
Cộng				

Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ
Cộng

Trái phiếu chuyển đổi:

Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phân nợ gốc và phân quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá lãi loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- | |
|-------------------|
| 60.000.000.000 |
| 01/2021 - 01/2022 |
| 600.000 |
| 100.000.000.000 |
| 10:1 |
| 10% |

Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phân nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phân nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá lãi loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- | |
|-------------------|
| 60.000.000.000 |
| 01/2021 - 01/2022 |
| 600.000 |
| 100.000.000.000 |
| 10:1 |
| 10% |

Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ

<i>Tên Nhà đầu tư</i>	<i>Tên Nhà đầu tư</i>	<i>Số lượng năm giữ</i>
- Công ty cổ phần Điện Mặt Trời Vũ Phong	Tổ chức liên quan đến Phó Chủ tịch HĐQT Phạm Nam Phong	222.000
- Dương Minh Quang	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	10.000
- Nguyễn Hữu Hải	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc	5.000
- Hồ Đình Phong	Kế Toán Trưởng	3.000
- Võ Thanh Quỳnh	Giám đốc Công ty con - CTCP Thủy Điện Văn Phong	1.000
- Lê Thanh Sang	Giám đốc Công ty con - Công ty TNHH MTV Du Lịch Dịch Vụ Hải Âu	1.000
- Đoàn Thị Bằng	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ	500
- Lương Đăng Hòa	Phó trưởng Ban Kiểm toán nội bộ	100

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	-	-

Dài hạn

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ

5.987.719.494

Đầu năm

5.696.868.158



25. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	170.201.300.000	32.680.208.094	53.293.231.178	7.231.458.310	25.293.016.399	288.699.213.981
- Tăng vốn trong năm trước						0
- Lãi trong năm trước				23.846.471.542		23.846.471.542
- Tăng khác			3.577.663.020			3.577.663.020
- Giảm vốn trong năm trước, trích lập các quỹ						0
- Trả cổ tức				-1.698.375.200		-1.698.375.200
- Lỗ trong năm trước						0
- Giảm khác				-4.769.986.596		-4.769.986.596
Số dư đầu năm nay	170.201.300.000	32.680.208.094	56.870.894.198	22.494.342.957	21.774.870.771	304.021.616.020
- Tăng vốn trong kỳ này	17.020.130.000	-12.009.270.000		-5.102.740.000	0	-91.880.000
- Lãi trong kỳ này				22.882.177.075	0	22.882.177.075
- Tăng khác					1.391.612.261	1.391.612.261
- Giảm vốn trong kỳ này						0
- Trả cổ tức						0
- Lỗ trong kỳ này						0
- Giảm khác				-302.765.304		-302.765.304
Số dư cuối kỳ	187.221.430.000	20.670.938.094	56.870.894.198	39.971.014.728	23.166.483.032	327.900.760.052

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	170.201.300.000	170.201.300.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	17.020.130.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-
+ Vốn góp cuối kỳ	187.221.430.000	170.201.300.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.722.143	17.020.130
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.722.143	17.020.130
+ Cổ phiếu phổ thông	18.722.143	17.020.130
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.722.143	17.020.130
+ Cổ phiếu phổ thông	18.722.143	17.020.130
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng		
e) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
f) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	56.870.894.198	56.870.894.198
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	-
Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào		
g) vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cuối kỳ

Đầu năm

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ:	-	-
27. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	-	-
28. Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài:		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ:		
c) Ngoại tệ các loại:	733,65 USD	733,65 USD
d) Kim khí quý, đá quý:		
e) Nợ khó đòi đã xử lý:		
f) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	111.121.747.858	423.468.661.583
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.496.448.469	15.021.260.616
- Doanh thu nhượng bán vật tư	10.217.658.130	4.818.116.134
- Doanh thu cho thuê tài sản	-	-
- Doanh thu dịch vụ thí nghiệm	160.743.887	311.144.636
- Doanh thu hoạt động xuất khẩu lao động	-	427.355.341
- Doanh thu khác	4.178.697.116	3.310.912.058
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	-	-
Cộng	127.175.295.460	447.357.450.368
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu:	Năm nay	Năm trước

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại:
- Giảm giá hàng bán:
- Hàng bán bị trả lại:
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: -

	Năm nay	Năm trước
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hoá, vật tư	9.056.494.457	5.733.764.775
- Giá vốn thi công xây lắp	77.625.193.412	373.594.945.950
- Giá vốn dịch vụ khách sạn, du lịch	4.091.962.054	9.795.550.799
- Giá vốn Xuất Khẩu Lao Động	-	-
- Giá vốn khác	2.927.464.102	5.224.883.141
Cộng	93.701.114.025	394.349.144.665
4. Doanh thu hoạt động tài chính:		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.919.703	8.038.832
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.901.300
Cộng	7.919.703	11.940.132
5. Chi phí tài chính:		
- Lãi tiền vay	12.332.053.884	14.736.927.643
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	6.741.351.155	1.500.000
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	19.073.405.039	14.738.427.643
6. Thu nhập khác:		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	459.428.190	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Thu tiền XKLD	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	40.000.000	70.680.042.222
Cộng	499.428.190	70.680.042.222
7. Chi phí khác :		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	95.387.118.498,00
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	440.967.169	104.093.560
- Các khoản khác.	5.569.095	7.680.656
Cộng	446.536.264	95.498.892.714

	Năm nay	Năm trước
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	6.340.800.100	9.418.474.966
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPQLDN	5.738.895.979	5.492.108.553
+ Chi phí nhân viên quản lý	5.596.453.951	4.536.570.768
+ Chi phí tiếp khách	82.655.271	914.388.331
+ Chi phí vật liệu quản lý	59.786.757	41.149.454
- Các khoản chi phí QLDN khác	601.904.121	3.926.366.413
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPBH	-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN:		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-
Cộng	6.340.800.100	9.418.474.966
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.581.012.435	206.484.776.617
- Chi phí nhân công	25.325.378.665	35.159.152.741
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.934.194.748	12.187.459.953
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.295.832.928	79.015.595.406
- Chi phí bằng tiền khác	7.315.627.788	14.231.450.182
Cộng	117.452.046.564	347.078.434.899
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.133.384.437	964.095.742
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	2.133.384.437	964.095.742
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	69.726.573	277.940.845
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

69.726.573

277.940.845

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	410.256.540.206	464.823.514.443
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	-	-
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	425.014.664.887	536.751.811.895
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):

Tên tổ chức/Cá nhân
Công ty CP Thủy điện Văn Phong

Mối quan hệ
Công ty con

Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu lao động Công ty con
Bình Định

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu Công ty con

4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
5. Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Giám đốc Công ty CP xây dựng 47 khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo
6. Những thông tin khác

Lập biểu



Nguyễn Quốc Hùng

Kế toán trưởng



Hồ Đình Phong

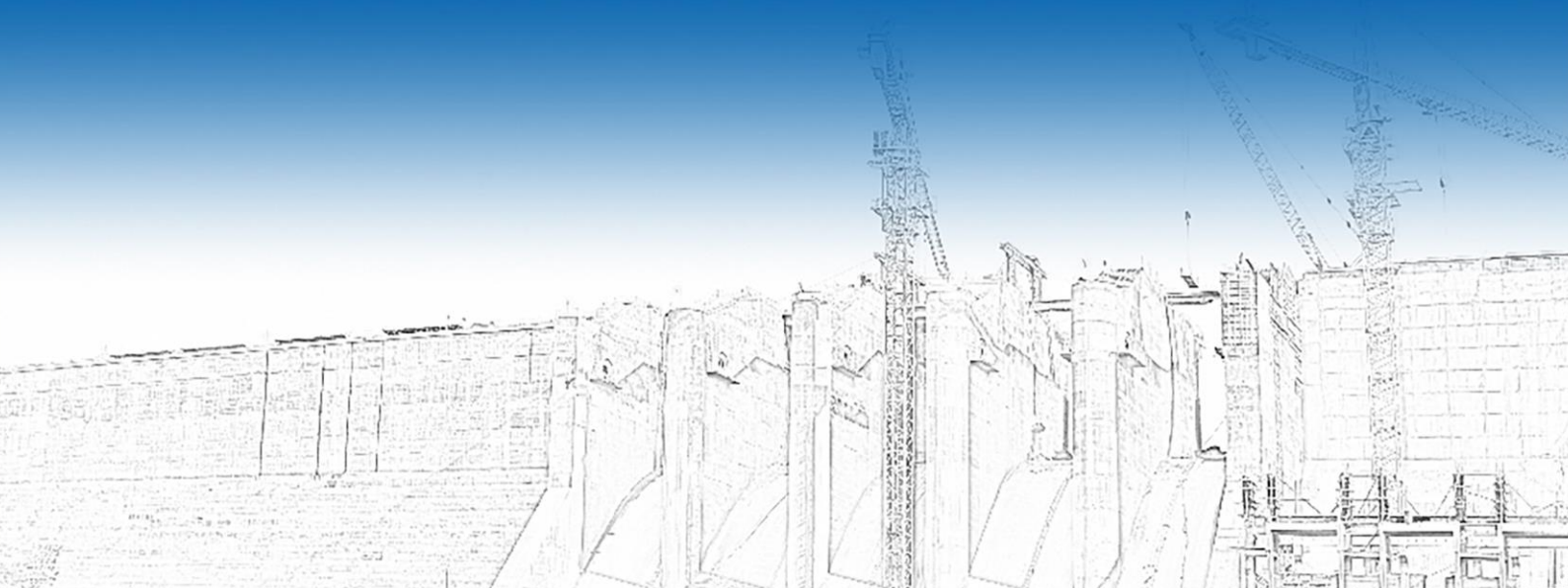
Quy Nhơn, ngày 23 tháng 10 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đương Minh Quang





CHẤT LƯỢNG LÀ THƯƠNG HIỆU

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47



Số 8, Biên Cương, Quy Nhơn, Bình Định



+84.256 3522 166



+84.256 3522 316



c47@xaydung47.vn



www.xaydung47.vn



C47 (HOSE)